

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

010
ÔNG T
KIỂM
A VI
-CHI
TP. HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500102894 cấp lần đầu ngày 21/01/2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi thứ 14 vào ngày 17/11/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102894 thay đổi lần thứ 14 vào ngày 17/11/2021 là 60.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài là: PHUOC HOA FICO JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: PHUFI.,CO.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Tiến Bảy	Chủ tịch
Ông Cao Trường Thụ	Thành viên
Ông Đinh Phước Thọ	Thành viên
Bà Đỗ Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Thu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Việt Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Thành viên
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Phước Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đình Phước Thọ
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 3 năm 2024

Số: 97/2024/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO, được lập ngày 14/3/2024, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO tại ngày 31/12/2023 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Phan Thanh Nam****Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2023-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2024

Đàm Tuấn Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5445-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		89.415.911.813	73.289.063.597
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.850.914.649	17.426.456.794
1. Tiền	111		3.850.914.649	3.426.456.794
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.727.975.034	41.937.636.894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	45.480.876.825	39.254.371.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.524.275.827	2.018.775.810
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.654.327.515	5.595.994.650
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(4.931.505.133)	(4.931.505.133)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	34.854.501.594	11.700.574.772
1. Hàng tồn kho	141	5.6	34.916.908.032	11.740.433.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.6	(62.406.438)	(39.858.598)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.982.520.536	2.224.395.137
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.407.400.432	1.540.009.503
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	575.120.104	684.385.634
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		81.719.062.569	85.622.234.030
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		8.307.635.130	8.031.058.945
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	8.307.635.130	8.031.058.945
II- Tài sản cố định	220		57.218.404.610	62.352.898.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	44.167.803.210	48.478.048.210
- Nguyên giá	222		141.006.649.443	139.176.649.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.838.846.233)	(90.698.601.233)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	13.050.601.400	13.874.850.320
- Nguyên giá	228		16.519.971.846	16.519.971.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.469.370.446)	(2.645.121.526)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		11.530.121.228	8.877.078.234
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	11.530.121.228	8.877.078.234
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		900.000.000	900.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(900.000.000)	(900.000.000)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		4.662.901.601	6.361.198.321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.662.901.601	6.361.198.321
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		171.134.974.382	158.911.297.627

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		57.005.288.659	50.784.178.883
I- Nợ ngắn hạn	310		53.627.975.071	47.728.441.480
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	11.862.161.962	12.206.893.243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.114.182.652	1.120.971.699
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.244.471.785	7.462.066.874
4. Phải trả người lao động	314		4.766.828.184	3.975.631.843
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	7.341.575.250	2.426.347.578
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	298.755.238	536.530.243
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	25.000.000.000	20.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
II- Nợ dài hạn	330		3.377.313.588	3.055.737.403
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	3.377.313.588	3.055.737.403
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		114.129.685.723	108.127.118.744
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	114.129.685.723	108.127.118.744
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.915.796.000	6.915.796.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.608.185.769	488.883.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.605.703.954	40.722.438.780
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		11.347.136.975	11.347.136.975
- LNST chưa phân phối kì này	421b		27.258.566.979	29.375.301.805
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		171.134.974.382	158.911.297.627

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Hoài Giang

Trần Nguyễn Kim Ngân

Đinh Phước Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	230.300.795.679	261.892.486.958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	3.706.128
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	230.300.795.679	261.888.780.830
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	174.392.932.469	204.336.145.128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		55.907.863.210	57.552.635.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	332.630.330	468.744.118
7. Chi phí tài chính	22	6.6	1.778.037.062	1.104.618.376
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.778.026.694	1.104.612.844
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	4.426.170.397	3.559.771.762
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	14.291.897.424	15.358.998.137
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		35.744.388.657	37.997.991.545
11. Thu nhập khác	31	6.9	37.921.745.721	33.833.378.543
12. Chi phí khác	32	6.9	39.151.181.146	34.785.304.608
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.9	(1.229.435.425)	(951.926.065)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		34.514.953.232	37.046.065.480
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	7.256.386.253	7.670.763.675
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		27.258.566.979	29.375.301.805
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	4.025,08	4.353,22

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Hoài Giang

Kế toán trưởng



Trần Nguyễn Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Đinh Phước Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS TM	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.514.953.232	37.046.065.480
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.964.493.920	6.717.166.113
- Các khoản dự phòng	03	344.124.025	266.656.362
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.368	5.532
- Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(332.630.330)	(468.744.118)
- Chi phí lãi vay	06	1.778.026.694	1.104.612.844
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	43.268.977.909	44.665.762.213
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.486.083.876)	5.280.666.853
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.176.474.662)	5.474.621.090
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(917.714.249)	(4.459.544.516)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.830.905.791	4.734.810.821
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.809.702.825)	(1.267.781.868)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.260.505.276)	(7.510.529.493)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.550.271.719)	(2.037.987.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	899.131.093	44.880.018.100
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(1.830.000.000)	(2.222.938.722)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	355.337.130	446.308.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.474.662.870)	(1.776.629.983)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	164.657.661.208	158.602.930.891
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(159.657.661.208)	(171.060.211.835)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.000.000.000)	(30.457.280.944)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(13.575.531.777)	12.646.107.173
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.426.456.794	4.780.355.153
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(10.368)	(5.532)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 5.1	3.850.914.649	17.426.456.794

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Hoài Giang

Kế toán trưởng



Trần Nguyễn Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Đình Phước Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500102894 cấp lần đầu ngày 21/01/2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi thứ 14 vào ngày 17/11/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102894 thay đổi lần thứ 14 vào ngày 17/11/2021 là 60.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài là: PHUOC HOA FICO JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: PHUFI.,CO.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 115 người (tại ngày 31/12/2022 là 101 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua bán nhà.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác nhau trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh các sản phẩm đá Granite và Trang trí nội thất.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi. Xây dựng trạm trộn kinh doanh bê tông.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá xây dựng, khai thác và chế biến cát.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu nghỉ dưỡng.
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác và kinh doanh thương mại đá xây dựng.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2023.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (Tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đền bù, mở hiện trường khai thác

Chi phí đền bù, mở hiện trường khai thác thể hiện khoản tiền đền bù, mở hiện trường khai thác đối với phần đất do Công ty đang thực hiện khai thác. Chi phí đền bù, mở hiện trường khai thác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản thể hiện khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban Nhân dân tỉnh cấp phép. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 1 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền khai thác và Chi phí đền bù được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả: Trích trước dựa trên thời gian vay và lãi suất vay theo hợp đồng vay và các khế ước nhận nợ.
- Chi phí khác,...: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là chi phí phục hồi môi trường khu vực mỏ khai thác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán đá xây dựng, thu nhập từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bần mìn,...

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế, không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, dịch vụ trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	258.826.735	251.272.780
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.592.087.914	3.175.184.014
Tương đương tiền	-	14.000.000.000
Tổng	3.850.914.649	17.426.456.794

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	39.750.913.097	33.444.603.452
Các đối tượng khác	5.729.963.728	5.809.768.115
Tổng	45.480.876.825	39.254.371.567
<i>Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>39.750.913.097</i>	<i>33.444.603.452</i>

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Fico	634.939.150	634.939.150
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Văn Long	434.474.999	434.474.999
Liên hiệp Khoa học Sản xuất Địa chất Nam Bộ	740.401.735	187.506.893
Văn phòng Luật sư Phạm Duy	550.000.000	-
Các đối tượng khác	1.164.459.943	761.854.768
Tổng	3.524.275.827	2.018.775.810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.4 Phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.654.327.515	-	5.595.994.650	-
Tạm ứng	828.901.082	-	921.124.181	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	970.984.566	-	970.984.566	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	2.221.527.789	-	1.727.256.070	-
Phải thu lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.315.068	-	24.021.868	-
Thuế tài nguyên, phí môi trường đá xô bồ	-	-	1.346.032.245	-
Phải thu khác	631.599.010	-	606.575.720	-
b) Dài hạn	8.307.635.130	-	8.031.058.945	-
Ký quỹ tiền phục hồi môi trường	8.272.635.130	-	7.951.058.945	-
Tạm ứng làm thủ tục thuê đất	35.000.000	-	80.000.000	-
Tổng	12.961.962.645	-	13.627.053.595	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	4.931.505.133	-	4.931.505.133	-
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Sài Gòn	403.119.330	-	403.119.330	-
Công ty TNHH MTV Cầu phà Tp. Hồ Chí Minh	330.705.000	-	330.705.000	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh	294.859.910	-	294.859.910	-
Công ty TNHH 1/5 Biên Hòa	131.679.251	-	131.679.251	-
Các đối tượng khác	3.771.141.642	-	3.771.141.642	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.988.152.541	-	3.207.156.281	-
Công cụ, dụng cụ	43.598.025	-	49.074.166	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.573.284	-	109.894.375	-
Thành phẩm	32.752.590.893	(62.406.438)	8.300.842.539	(39.858.598)
Hàng hóa	71.993.289	-	73.466.009	-
Tổng	34.916.908.032	(62.406.438)	11.740.433.370	(39.858.598)

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	1.407.400.432	1.540.009.503
Chi phí thuê đất, mặt nước	-	1.172.446.090
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.360.135.772	367.563.413
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	47.264.660	-
b) Dài hạn	4.662.901.601	6.361.198.321
Chi phí mở hiện trường khai thác, san lấp mỏ	3.075.213.365	5.481.347.216
Công cụ dụng cụ phân bổ chờ phân bổ	625.386.477	198.118.174
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	77.722.515	66.101.016
Chi phí trả trước dài hạn khác	884.579.244	615.631.915
Tổng	6.070.302.033	7.901.207.824

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước,
thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	61.009.048.221	70.269.426.635	6.385.410.043	1.512.764.544	139.176.649.443	
Tăng trong năm	-	1.830.000.000	-	-	1.830.000.000	
Mua sắm trong năm	-	1.830.000.000	-	-	1.830.000.000	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số dư tại 31/12/2023	61.009.048.221	72.099.426.635	6.385.410.043	1.512.764.544	141.006.649.443	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	33.451.968.462	52.032.560.614	4.238.354.592	975.717.565	90.698.601.233	
Tăng trong năm	2.809.371.260	2.646.487.448	504.318.516	180.067.776	6.140.245.000	
Khấu hao trong năm	2.809.371.260	2.646.487.448	504.318.516	180.067.776	6.140.245.000	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số dư tại 31/12/2023	36.261.339.722	54.679.048.062	4.742.673.108	1.155.785.341	96.838.846.233	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	27.557.079.759	18.236.866.021	2.147.055.451	537.046.979	48.478.048.210	
Tại ngày 31/12/2023	24.747.708.499	17.420.378.573	1.642.736.935	356.979.203	44.167.803.210	

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 58.668.823.536 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 58.647.477.963 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO
Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước,
thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Tài sản vô hình		Tổng
	Quyền khai thác	khác	
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	16.484.971.846	35.000.000	16.519.971.846
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	16.484.971.846	35.000.000	16.519.971.846
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	2.610.121.526	35.000.000	2.645.121.526
Tăng trong năm	824.248.920	-	824.248.920
Khấu hao trong năm	824.248.920	-	824.248.920
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	3.434.370.446	35.000.000	3.469.370.446
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	13.874.850.320	-	13.874.850.320
Tại ngày 31/12/2023	13.050.601.400	-	13.050.601.400

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 35.000.000 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 35.000.000 VND).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 13.050.601.374 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 13.874.850.320 VND).

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án nâng công suất khai thác mỏ (Giai đoạn 2) (i)	365.273.805	365.273.805
Ban quản lý Dự án Bất động sản	2.704.272.419	2.343.582.860
Chi phí tư vấn lập hồ sơ khu văn phòng, bãi container, nhà ở cán bộ nhân viên (ii)	1.219.385.037	1.219.385.037
Dự án san lấp hoàn thổ khu vực khai thác	1.114.106.914	1.119.846.541
San lấp hoàn thổ bằng đất san lấp	1.565.735.340	1.171.951.523
San lấp hoàn thổ bằng đá mồi, đá xô bờ phong hóa	2.014.070.763	279.310.468
Công trình khác	2.547.276.950	2.377.728.000
Tổng	11.530.121.228	8.877.078.234

(i) Chi phí thiết kế thi công khai thác mỏ thuộc Dự án khai thác chế biến đá xây dựng tiến độ thực hiện đến tháng 06/2047, dự án vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện.

(ii) Chi phí tư vấn lập hồ sơ khu văn phòng, bãi container, nhà ở cán bộ công nhân viên thuộc Dự án nhà khu văn phòng, bãi container, nhà ở cán bộ công nhân viên tiến độ thực hiện từ tháng 03/2020 đến tháng 03/2021. Đến nay, Công ty hiện đang làm việc với sở Kế hoạch và Đầu tư để xin gia hạn chủ trương đầu tư của Dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Tên Công ty	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Góp vốn	Quyền biểu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Fico Công nghệ cao	15,00%	15,00%	900.000.000	(i)	(900.000.000)	900.000.000	(i)	(900.000.000)
Tổng			900.000.000		(900.000.000)	900.000.000		(900.000.000)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ	1.931.501.218	1.931.501.218	1.017.485.496	1.017.485.496
Chi Nhánh Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương tại Bà Rịa-Vũng Tàu	2.113.631.415	2.113.631.415	2.830.388.744	2.830.388.744
Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng	1.347.746.541	1.347.746.541	1.432.690.145	1.432.690.145
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Anh Mỹ	861.587.475	861.587.475	1.343.706.321	1.343.706.321
Công ty TNHH Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Thanh Nam	496.923.018	496.923.018	893.011.053	893.011.053
Các đối tượng khác	5.110.772.295	5.110.772.295	4.689.611.484	4.689.611.484
Tổng	11.862.161.962	11.862.161.962	12.206.893.243	12.206.893.243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	448.422.702	448.422.702
Các đối tượng khác	665.759.950	672.548.997
Tổng	1.114.182.652	1.120.971.699

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	7.462.066.874	72.769.813.505	76.987.408.594	3.244.471.785
Thuế GTGT	1.400.455.008	12.256.542.214	13.088.541.725	568.455.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.464.289.421	7.256.386.253	9.260.505.276	460.170.398
Thuế thu nhập cá nhân	600.000	541.561.816	526.357.887	15.803.929
Thuế tài nguyên	3.027.377.343	21.616.680.490	22.665.176.660	1.978.881.173
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.618.437.518	8.618.437.518	-
Phí bảo vệ môi trường	-	12.051.197.482	12.051.197.482	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	10.387.370.000	10.387.370.000	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	569.345.102	38.637.732	386.822.046	221.160.788
Phải thu	684.385.634	109.265.534	4	575.120.104
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	29.921.249	-	-	29.921.249
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	109.265.534	109.265.534	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	110.109.359	-	4	110.109.363
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	435.089.492	-	-	435.089.492

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	24.445.464	56.121.595
Chi phí gia công đá xô bồ	6.366.125.059	-
Chi phí tiền điện	298.948.869	258.347.477
Chi phí dịch vụ tư vấn dự án	-	2.000.000.000
Chi phí khác	652.055.858	111.878.506
Tổng	7.341.575.250	2.426.347.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	47.878.000	49.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	250.877.238	487.330.243
Tổng	298.755.238	536.530.243

5.17 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí dự phòng cho công tác phục hồi môi trường tại Khu vực mỏ đá Công ty được cấp phép khai thác (i)	3.377.313.588	3.055.737.403
Tổng	3.377.313.588	3.055.737.403

(i) Dự phòng phải trả dài hạn là chi phí dự phòng cho công tác phục hồi môi trường tại Khu vực mỏ đá Công ty được cấp phép khai thác. Dự phòng phải trả dài hạn sẽ được điều chỉnh với số tiền ký quỹ phục hồi môi trường của Quỹ bảo vệ môi trường sau khi nhận được Giấy xác nhận hoàn thành cải tạo, phục hồi môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vay ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 5 Tp. Hồ Chí Minh (i)	25.000.000.000	25.000.000.000	164.657.661.208	159.657.661.208	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng	25.000.000.000	25.000.000.000	164.657.661.208	159.657.661.208	20.000.000.000	20.000.000.000

(i) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn:

- Số hợp đồng tín dụng: 6222-LAV-202300335 ngày 25/4/2023;
- Hạn mức cấp tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, mở các cam kết bảo lãnh, mở LC,...;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 25/4/2024;
- Lãi suất vay: Được xác định trên từng giấy nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo: Khoản vay được bảo đảm bằng biện pháp bảo đảm tại Hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 6222-LCP-201900228 ngày 23/4/2019 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 6222-LCP-201900228/02 ngày 25/4/2023; Tài sản thế chấp bao gồm quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá xây dựng núi Ông Trịnh, phường Phước Hòa và phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo giấy phép khai thác khoáng sản số 05/GP-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24/01/2019;
- Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2023: 25.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯỚC HÒA FICO

Km 50, quốc lộ 51, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Số dư đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	60.000.000.000	6.915.796.000	-	32.518.020.939	99.433.816.939	
Lãi trong năm trước	-	-	-	29.375.301.805	29.375.301.805	
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.482.000.000)	(1.482.000.000)	
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	488.883.964	(488.883.964)	-	
Số dư tại ngày 31/12/2022	60.000.000.000	6.915.796.000	488.883.964	40.722.438.780	108.127.118.744	
Số dư tại ngày 01/01/2023	60.000.000.000	6.915.796.000	488.883.964	40.722.438.780	108.127.118.744	
Lãi trong năm nay	-	-	-	27.258.566.979	27.258.566.979	
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(2.056.000.000)	(2.056.000.000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	8.119.301.805	(8.119.301.805)	-	
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2023	60.000.000.000	6.915.796.000	8.608.185.769	38.605.703.954	114.129.685.723	

(i) Trong năm 2023, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHCHĐ ngày 12/5/2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 như sau:

- Chia cổ tức 30% trên vốn điều lệ với số tiền là 18.000.000.000 VND.
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 7% trên lợi nhuận sau thuế với số tiền là 2.056.000.000 VND.
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền là 1.200.000.000 VND.
- Trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 8.119.301.805 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần	73,87	4.431.998	44.319.980.000	73,87	4.431.998	44.319.980.000
Các cổ đông khác	26,13	1.568.002	15.680.020.000	26,13	1.568.002	15.680.020.000
Tổng	100	6.000.000	60.000.000.000	100	6.000.000	60.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức đã chia trong năm	18.000.000.000	18.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

e. Các quỹ Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.608.185.769	488.883.964
Tổng	8.608.185.769	488.883.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	480.333.490	2.633.381.268
Doanh thu bán thành phẩm	226.751.974.117	244.117.035.248
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.068.488.072	15.142.070.442
Tổng	230.300.795.679	261.892.486.958
<i>Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>230.291.343.939</i>	<i>261.235.627.390</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giảm giá hàng bán	-	3.706.128
Tổng	-	3.706.128
<i>Trong đó, các khoản giảm trừ doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>-</i>	<i>3.706.128</i>

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	480.333.490	2.633.381.268
Doanh thu thuần bán thành phẩm	226.751.974.117	244.113.329.120
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.068.488.072	15.142.070.442
Tổng	230.300.795.679	261.888.780.830

6.4 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa	492.366.324	2.625.671.985
Giá vốn của thành phẩm đã bán	171.244.520.826	187.739.545.719
Giá vốn dịch vụ	2.656.045.319	13.970.927.424
Tổng	174.392.932.469	204.336.145.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	332.630.330	468.744.118
Tổng	332.630.330	468.744.118

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	1.778.026.694	1.104.612.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	10.368	5.532
Tổng	1.778.037.062	1.104.618.376

6.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	1.861.781.391	1.271.226.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.544.389.006	2.282.686.525
Chi phí bằng tiền khác	20.000.000	5.859.174
Tổng	4.426.170.397	3.559.771.762

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.845.977.362	8.640.455.491
Chi phí vật liệu quản lý	78.736.790	78.286.873
Chi phí đồ dùng văn phòng	127.499.471	123.561.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.137.355.796	1.202.705.580
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.524.372.494	4.880.178.923
Chi phí bằng tiền khác	574.955.511	430.809.572
Tổng	14.291.897.424	15.358.998.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.9 Lợi nhuận khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu nhập từ dịch vụ khoan bần mìn	34.692.187.970	31.303.758.818
Thu nhập từ bán dầu, nhớt	2.399.384.060	1.694.472.664
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	90.000.000
Thu nhập khác	830.173.691	745.147.061
Tổng	37.921.745.721	33.833.378.543
<i>Chi phí khác</i>		
Chi phí từ dịch vụ khoan bần mìn	33.725.629.579	30.694.768.711
Chi phí bán dầu, nhớt	2.404.119.032	1.778.387.765
Các khoản phạt	386.822.046	1.195.874.471
Các khoản khác	2.634.610.489	1.116.273.661
Tổng	39.151.181.146	34.785.304.608
Lợi nhuận khác	(1.229.435.425)	(951.926.065)

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.382.576.713	70.965.387.785
Chi phí nhân công	19.519.431.346	19.058.975.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.964.493.920	6.717.166.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.973.323.751	83.355.191.578
Chi phí khác bằng tiền	58.328.610.237	60.963.553.112
Tổng	218.168.435.967	241.060.273.623

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.514.953.232	37.046.065.480
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>1.318.270.028</i>	<i>1.307.752.895</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>931.447.982</i>	<i>111.878.424</i>
<i>Các khoản bị phạt</i>	<i>386.822.046</i>	<i>1.195.874.471</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	35.833.223.260	38.353.818.375
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.166.644.652	7.670.763.675
Chi phí TNDN truy thu các năm trước	89.741.601	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.256.386.253	7.670.763.675

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.258.566.979	29.375.301.805
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.108.099.689)	(3.256.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.150.467.290	26.119.301.805
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.025,08	4.353,22

(i) Theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/5/2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023. Theo đó, giá trị ước tính giảm trừ vào Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 là 3.108.099.689 VND (trong đó, dự kiến phân phối lợi nhuận bao gồm trích lập thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 1.200.000.000 VND và trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi là 7% trên lợi nhuận sau thuế).

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2023. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo (VND)	Số trình bày lại (VND)	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.375.301.805	29.375.301.805	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.256.271.126)	(3.256.000.000)	271.126
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.119.030.679	26.119.301.805	271.126
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	6.000.000	6.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.353,17	4.353,22	0,05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan gồm:

<u>STT Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1 Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
2 Các công ty con của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần	Cùng Tổng Công ty
3 Các công ty liên kết của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần	Cùng Tổng Công ty
4 Các thành viên quản lý chủ chốt của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Ảnh hưởng đáng kể
5 Các thành viên chủ chốt của Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO: Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên thân cận trong gia đình của những người này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

a. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2023 VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.410.000.000	1.427.603.120

b. Giao dịch với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất</u>	<u>Năm 2023 VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
<u>Giao dịch bán</u>		230.291.343.939	261.235.627.390
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần	Bán hàng hóa, dịch vụ	230.291.343.939	261.235.627.390
<u>Giảm trừ doanh thu</u>		-	3.706.128
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần	Giảm giá hàng bán	-	3.706.128
<u>Giao dịch khác</u>		13.295.997.000	13.295.997.000
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần	Chia cổ tức	13.295.997.000	13.295.997.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		39.750.913.097	33.444.603.452
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần	Phải thu tiền bán đá xây dựng	39.750.913.097	33.444.603.452

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Hoài Giang

Kế toán trưởng

Trần Nguyễn Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Đình Phước Thọ